

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Việt Thái và Bùi Thị Thanh** - Phân tích tác động không gian của ngành du lịch đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. *Mã số: 137+138.1 TRMg.11* 3
An Analysis of the Spatial Impact of Tourism on Vietnam's Economic Growth
- 2. Nguyễn Mạnh Hùng và Nguyễn Thị Xuân Hồng** - Nghiên cứu hoạt động phát triển nguồn nhân lực du lịch của các tỉnh Trung Du, miền núi Bắc Bộ. *Mã số: 137+138. 1HRMg.11* 10
A Study on Tourism Human Resource Development in Northern Mountainous and Mid-land Provinces
- 3. Đặng Thị Việt Đức** - Cấu trúc cung cầu và các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2016. *Mã số: 137+138.1FiBa.11* 28
Input - output structure and sources of output growth of vietnam's banking and finance sector in 2007-2016
- 4. Hoàng Khắc Lịch** - Phân nhóm quốc gia theo tiềm năng và thực tế chi tiêu công. *Mã số: 137+138.1MEco.11* 40
Classifying Countries according to State Spending Potential and Reality
- 5. Nguyễn Thị Cẩm Vân** - Tác động của toàn cầu hóa đến sự phát triển công nghiệp và dịch vụ ở Việt Nam. *Mã số: 137+138.1IIEM.11* 50
The Impact of Globalization on the Development of Industry and Service in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 6. Đỗ Thị Bình** - Nghiên cứu mức độ chủ động trong chiến lược kinh doanh thân thiện với môi trường của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam. *Mã số: 137+138.2BMkt.21* 61
A Study on the Activeness in the Environment-Friendly Business Strategy of Vietnam's Aquatic Product Processing and Exporting Enterprises
- 7. Ngô Mỹ Trân và Dương Trọng Nhân** - Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thành lập các tiểu ban trực thuộc hội đồng quản trị của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 137+138.2OMIS.21* 75
The Factors Affecting the Formation of Subcommittees under Boards of Directors of Listed Companies on Vietnam Stock Market

- 8. Lê Thị Mỹ Phương và Cao Thi Hà Thương** - Phân tích tác động của quản trị tài chính với hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mã số: 137+138.2FiBa.21 86
An Analysis on the Impact of Financial Administration on Financial Performance at Listed Manufacturing Enterprises on Vietnam Stock Market
- 9. Vũ Thị Thu Hương, Tạ Quang Bình, Hồ Thị Mai Sương và Lương Thị Ngân** - Ảnh hưởng của các công ty zombie đến hiệu quả hoạt động tài chính: Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên các công ty niêm yết nhóm ngành vật liệu xây dựng tại Việt Nam. Mã số: 137+138.2FiBa.21 100
The Impact of Zombie Companies on Financial Performance: Results of Experimental Research at Listed Construction Materials Companies in Vietnam
- 10. Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm và Nguyễn Hồng Gấm** - Ảnh hưởng của thuê ngoài dịch vụ đến hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp - nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đồng bằng Sông Cửu Long. Mã số: 137+138.2BAdm.21 109
The effect of outsourcing on the non-financial performance of smes in the mekong delta

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 11. Hervé B. BOISMERY** - Entrepreneurship and Credit Crunch in Vietnam: A Recurring Reality? 119
Doanh nghiệp và thắt chặt tín dụng ở Việt Nam: thực trạng tái xuất hiện? Mã số: 137+138.3FiBa.31
- 12. YU-HUI LIN and JIA-CHING JUO** - Risk-Adjusted Productivity Change of Taiwan's Banks in The Financial Holding Companies 133
Thay đổi năng suất điều chỉnh rủi ro của các ngân hàng Đài Loan trong các công ty cổ phần tài chính. Mã số: 137+138.3FiBa.31

CẤU TRÚC CUNG CẦU VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIA TĂNG SẢN LƯỢNG NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2016

Đặng Thị Việt Đức

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Email: ducdtv123@gmail.com

Ngày nhận: 07/10/2019

Ngày nhận lại: 09/12/2019

Ngày duyệt đăng: 17/12/2019

Bài báo sử dụng phương pháp bảng đầu vào-đầu ra (IO analysis) để phân tích cấu trúc cung cầu và xác định các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016, từ đó rút ra những lưu ý cho sự phát triển tiếp theo trong tương lai. Kết quả phân tích chỉ ra, về phía cung, mức tiêu hao vật chất của ngành còn lớn vì vậy ngành cần tiếp tục cải thiện quy trình công nghệ để giảm chi phí và tăng giá trị gia tăng tạo ra. Cầu sản phẩm dịch vụ của ngành tập trung chủ yếu cho doanh nghiệp và đang tiếp tục dịch chuyển theo hướng tỷ trọng tăng lên của đối tượng này. Cuối cùng trong các yếu tố đóng góp vào gia tăng sản lượng của ngành, yếu tố công nghệ vẫn chưa được cải thiện nhiều và khả năng sản xuất thay thế nhập khẩu còn rất hạn chế. Do vậy ngành tài chính ngân hàng Việt Nam cần tiếp tục đầu tư về công nghệ và quản lý để tăng cường hiệu quả hoạt động và cạnh tranh với thị trường mở quốc tế.

Từ khóa: ngân hàng, tài chính, cấu trúc ngành, cấu trúc cung cầu, IO, Việt Nam

1. Giới thiệu

Trong khoảng 15 năm gần đây, ngành tài chính ngân hàng Việt Nam biến động mạnh theo những biến động của nền kinh tế vĩ mô. Giai đoạn 2005-2009 là giai đoạn tăng trưởng nóng của ngành tài chính ngân hàng về cả số lượng, tín dụng và tài sản có. Giai đoạn 2010-2014 chứng kiến nhiều khó khăn của hệ thống với tăng trưởng tín dụng thấp, nợ xấu cao, nhiều ngân hàng mất thanh khoản, các vụ mua bán sáp nhập được thực hiện và những nhiều sai phạm trong ngành bị phát giác. Sau đó từ 2015 - nay, ngành tài chính ngân hàng lại có những phục hồi tích cực.

Được coi là hệ tuần hoàn vốn của nền kinh tế các quốc gia, những biến động kinh tế vĩ mô luôn ảnh

hưởng trực tiếp tới ngành tài chính ngân hàng và ngược lại. Một hệ thống tài chính ngân hàng khỏe mạnh có thể hạn chế những biến động tiêu cực của nền kinh tế, kích thích sự phát triển, ngược lại, hệ thống tài chính ngân hàng không khỏe mạnh sẽ làm những biến động tiêu cực lan nhanh hơn và dẫn tới khủng hoảng toàn nền kinh tế. Việc đánh giá sức khỏe của ngành cần phân tích những đặc điểm mang tính cấu trúc, trong đó có cấu trúc cung cầu, từ đó có những nhận định về hướng cải thiện. Tuy vậy cho đến nay chưa có nghiên cứu nào phân tích cấu trúc cung cầu ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Bài báo này phân tích cấu trúc cung cầu, sự chuyển dịch cấu trúc cung cầu, cũng như xác định các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng của

ngành tài chính ngân hàng Việt Nam để rút ra những lưu ý cho sự phát triển tiếp theo của ngành trong tương lai. Bài báo sử dụng phương pháp phân tích bảng đầu vào-đầu ra (Input-output (IO) analysis). Đây là phương pháp được nhiều học giả sử dụng để thực hiện các phân tích cấu trúc cung cầu các ngành và nền kinh tế (xem chẳng hạn Hayashi 2005, Kofoworola and Gheewala 2008, Đức and Linh 2018). Bài báo được tổ chức như sau: Sau phần mở đầu, phần 2 giới thiệu tổng quan về ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu sử dụng. Phần 4 trình bày kết quả tính toán và phân tích trước khi các kết luận chính được rút ra tại phần 5. Bài báo thể hiện một góc nhìn kinh tế học về cấu trúc cung cầu ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

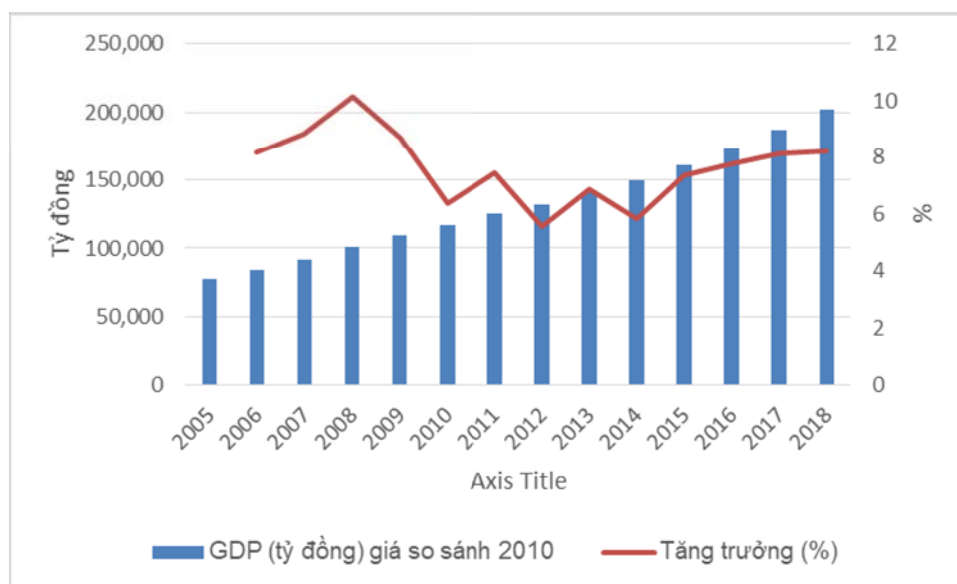
2. Tổng quan ngành tài chính ngân hàng Việt Nam và các nghiên cứu cấu trúc ngành tài chính ngân hàng

Theo phân ngành của Tổng cục Thống kê Việt Nam, ngành ngân hàng, tài chính, bảo hiểm (trong bài báo này gọi là ngành Tài chính ngân hàng) gồm (1) dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm và bảo

hiểm xã hội), (2) dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm, (3) dịch vụ tài chính khác. Năm 2018, tổng sản phẩm trong nước của ngành Tài chính ngân hàng đạt 295 ngàn tỷ đồng, chiếm 5,3% tổng GDP quốc gia (Tổng cục Thống kê, 2019). Trong tổng giá trị dịch vụ ngành Tài chính ngân hàng, dịch vụ tài chính trung gian chiếm 81,1%, dịch vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm chiếm 14,6% và 4,3% là phần đóng góp của các dịch vụ tài chính khác. Như vậy, hoạt động dịch vụ trung gian tài chính (trừ bảo hiểm) đóng vai trò chi phối toàn ngành.

Giá trị tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh của ngành tài chính ngân hàng liên tục tăng, tuy vậy mức tăng trưởng có thay đổi qua các năm. Căn cứ vào biến động tổng sản phẩm trong nước của ngành có thể chia quá trình phát triển khoảng hơn 10 năm gần đây thành 3 giai đoạn. Các giai đoạn phát triển của ngành tài chính ngân hàng cũng phù hợp với những biến động chung của toàn nền kinh tế Việt Nam.

Giai đoạn 2005-2009 là giai đoạn tăng trưởng bùng nổ của hệ thống tài chính ngân hàng về cả số lượng, tín dụng và tài sản có với mức tăng trưởng



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2019

Hình 1: Tổng sản phẩm trong nước và tăng trưởng ngành Tài chính ngân hàng, 2005-2018

trung bình đạt 9,0%/năm. Đến cuối giai đoạn này, số lượng ngân hàng thương mại trong nước lên tới 42. Chỉ trong 5 năm, tín dụng nội địa đã tăng 4,6 lần từ đó dẫn tới bong bóng tài sản trên thị trường chứng khoán và bất động sản (Nguyễn Xuân Thành, 2019).

Giai đoạn bấp bênh 2010-2014 với mức tăng trưởng trung bình đạt 6,4% /năm. Trong giai đoạn này, tăng trưởng tín dụng không ổn định do nền kinh tế biến động, doanh nghiệp tái cấu trúc giảm đòn bẩy nợ, thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản sụt giảm sâu. Nợ xấu bắt đầu tăng tới mức báo động do hậu quả của tăng trưởng nóng giai đoạn trước. Nhiều ngân hàng bộc lộ các yếu kém và mất thanh khoản khi Ngân hàng Nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ để chống lạm phát vào năm 2008, 2009 và bị buộc phải tái cơ cấu, hợp nhất sáp nhập. Hàng loạt các sai phạm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng dẫn tới những bất ổn trong hoạt động của hệ thống. Tháng 9/2012, theo công bố của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam là 8,82%. Số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần đầu năm 2010 là 42 giảm xuống chỉ còn 36 cuối năm 2014 (VCBS 2016).

Giai đoạn hồi phục 2015-2018 với mức tăng trưởng trung bình đạt 7,9%/năm. Trong giai đoạn này, về định hướng chính sách, tăng trưởng tín dụng 17-18% được xem là cần thiết để đảm bảo tăng trưởng GDP ở mức 6,6-6,8% (Nguyễn Xuân Thành 2019). Kinh doanh doanh nghiệp mở rộng giúp tăng nhu cầu vay nợ cho sản xuất. Những biện pháp xử lý nợ xấu, tái cơ cấu ngành ngân hàng giai đoạn trước đã phát huy tác dụng. Việc áp dụng thí điểm Hiệp ước vốn Basel II lên 10 ngân hàng thương mại tăng cường tính an toàn của hệ thống. Nợ xấu giai đoạn này đã giảm đáng kể, ở mức 2,55% năm 2016 (VCBS 2016). Số lượng các ngân hàng thương mại cuối năm 2018 còn lại là 31 (Ngân hàng Nhà nước 2019 Việt Nam).

Các nghiên cứu cấu trúc cung cầu của một ngành kinh tế hay của toàn nền kinh tế giúp đánh giá sự thay đổi về cấu trúc sản xuất của ngành cũng như

mối quan hệ của một ngành với các ngành kinh tế khác và toàn nền kinh tế. Các nghiên cứu như vậy được áp dụng cho nhiều ngành kinh tế khác nhau trong đó có khu vực dịch vụ và ngành tài chính ngân hàng. Hansda (2001) sử dụng phân tích cấu trúc cung cầu để đánh giá tính bền vững của tăng trưởng kinh tế dựa trên khu vực dịch vụ của nền kinh tế Ấn Độ. Nghiên cứu kết luận các ngành dịch vụ của Ấn Độ, trong đó có ngành tài chính ngân hàng có vai trò nổi bật so với các khu vực kinh tế khác trong việc kích thích nền kinh tế phát triển thông qua việc cung cấp đầu vào cho chúng. Jue và cs (2004) đã sử dụng phân tích cấu trúc cung cầu để xác định ảnh hưởng lan tỏa của ngành tài chính tới tổng giá trị sản lượng của nền kinh tế Trung Quốc. Nghiên cứu kết luận ngành tài chính có ảnh hưởng từ phía cầu mạnh hơn so với phía cung. Nói cách khác, ngành tài chính Trung quốc có khả năng kích thích các ngành kinh tế khác và toàn nền kinh tế phát triển thông qua cung cấp sản phẩm và dịch vụ làm đầu vào cho các ngành kinh tế khác tốt hơn là thông qua việc sử dụng sản phẩm dịch vụ của các ngành khác như đầu vào của mình. Aldasoro và Angeloni (2014) áp dụng phân tích quan hệ cấu trúc liên ngành trong ngành ngân hàng để đánh giá mối quan hệ liên ngân hàng và tính hệ thống của ngành ngân hàng của Đức. Tuy vậy, tại Việt Nam chưa có nghiên cứu khai thác cấu trúc cung cầu để phân tích ngành tài chính ngân hàng và đánh giá các yếu tố cung cầu ảnh hưởng tới sự gia tăng sản lượng của ngành.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng mô hình bảng đầu vào-đầu ra (IO- input-output models) để thực hiện phân tích cấu trúc và sự chuyển dịch cấu trúc cung cầu ngành tài chính ngân hàng trong giai đoạn 2007-2016. Mô hình này được Leontief (1986) nghiên cứu và công bố, được xem là một mô hình hữu hiệu cho các phân tích cấu trúc của các ngành kinh tế và của nền kinh tế nói chung. Bảng đầu vào-đầu ra (IO) ghi chép các giao dịch giữa các ngành kinh tế, mỗi ngành sẽ sản xuất một sản phẩm, dịch vụ và cùng lúc đó tiêu dùng

sản phẩm, dịch vụ của các ngành kinh tế khác. Kết cấu của bảng IO được trình bày trong hình 2. Ma trận I ghi chép chi phí trung gian của ngành sản xuất theo cột và tiêu dùng trung gian theo hàng. Ma trận II ghi chép các yếu tố cầu cuối cùng của các ngành kinh tế, gồm cầu tiêu dùng hộ gia đình, cầu tiêu dùng chính phủ, tích lũy tài sản và xuất khẩu ròng. Ma trận 3 ghi chép các yếu tố giá trị gia tăng của ngành kinh tế, bao gồm thu nhập người lao động, chi phí khấu hao, thuế sản xuất và giá trị thặng dư.

Giao dịch trung gian		
Cầu tiêu dùng trung gian/Chi phí trung gian I	Cầu tiêu dùng cuối cùng II	Tổng giá trị sản xuất
Giá trị tăng thêm III		
Tổng chi phí		

Nguồn: Từ Leontief 1986

Hình 2: Bảng đầu vào-đầu ra (IO)

Phương trình cân bằng cung cầu của nền kinh tế được biểu diễn theo công thức:

$$AX + Y = X \quad (1)$$

Trong đó X là ma trận tiêu dùng trung gian, Y là ma trận tiêu dùng cuối cùng, A là ma trận kỹ thuật các hệ số tiêu dùng trung gian.

Để trình bày phương pháp, giả sử nền kinh tế có 4 ngành. Ô I là ma trận vuông:

$$\begin{bmatrix} x_{11} & x_{12} & x_{13} & x_{14} \\ x_{21} & x_{22} & x_{23} & x_{24} \\ x_{31} & x_{32} & x_{33} & x_{34} \\ x_{41} & x_{42} & x_{43} & x_{44} \end{bmatrix}$$

Trong đó x_{ij} là sản lượng của ngành i được sử dụng bởi ngành j như là yếu tố đầu vào.

Ô II là ma trận tiêu dùng cuối cùng và ô III là ma trận giá trị tăng thêm lần lượt được thể hiện như sau:

$$c = \begin{bmatrix} c_1 \\ \vdots \\ c_4 \end{bmatrix}, v = [v_1 \quad \dots \quad v_3]$$

Trong đó c_i là tổng nhu cầu cuối cùng của ngành i và v_j là tổng giá trị tăng thêm của ngành j.

Ma trận X thể hiện tổng sản lượng của các ngành kinh tế được thể hiện bằng ma trận:

$$x = \begin{bmatrix} x_1 \\ \vdots \\ x_4 \end{bmatrix}$$

Trong đó x_i là tổng sản lượng của ngành i.

Để xác định hệ số tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam, từ ma trận chi phí trung gian, tác giả tính toán ma trận hệ số kỹ thuật A.

$$A = \begin{bmatrix} a_{11} & \dots & a_{14} \\ \vdots & \ddots & \vdots \\ a_{41} & \dots & a_{44} \end{bmatrix}$$

Trong đó $a_{ij} = x_{ij}/x_j$. Ma trận kỹ thuật A thể hiện tỷ lệ chi phí trung gian trên tổng sản lượng sản xuất của ngành j.

Để đánh giá cơ cấu chi phí trung gian của ngành tài chính ngân hàng, tác giả xác định ma trận hệ số tỷ lệ chi phí sản xuất trung gian trên tổng chi phí trung gian của ngành j. Ma trận này được biểu diễn như sau:

$$\text{Trong đó } d_{ij} = a_{ij}/a_j * 100$$

Phân tích phân rã cấu trúc (Structural Decomposition Analysis- SDA) dùng mô hình IO được sử dụng rộng rãi trong việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới những thay đổi kinh tế qua thời gian (Pei và cs. 2011). Mô hình này có thể được áp dụng để phân tích nhân tố ảnh hưởng cho thay đổi sản lượng, giá trị gia tăng, tiêu dùng, năng

suất lao động tại cấp quốc gia hay ngành. Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới biến động sản lượng ngành Tài chính ngân hàng qua các giai đoạn, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố trong Roy và cs. (2002) áp dụng ở mức ngành. Ý tưởng cơ bản của phương pháp này là phân tích sự tăng trưởng sản lượng của một ngành kinh tế nhất định theo tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, xuất nhập khẩu và các yếu tố tác động căn bản khác. Điều này có nghĩa là bất cứ thay đổi nào trong sản lượng ngành kinh tế giữa hai thời điểm đều có thể giải thích bằng sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng. Bekhet (2009) cho rằng phương pháp phân tích này giúp khắc phục tính tĩnh của mô hình IO và vì vậy, có thể giúp khám phá những thay đổi theo thời gian trong hệ số kỹ thuật và tương tác giữa các ngành với nhau.

Roy và cs. (2002) định nghĩa các yếu tố ảnh hưởng gồm:

(1) Ảnh hưởng cầu tiêu dùng cuối cùng nội địa xảy ra khi sự tăng lên của sản lượng ngành kinh tế được sử dụng để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa.

(2) Ảnh hưởng sản xuất thay thế nhập khẩu được

(4) Ảnh hưởng công nghệ thể hiện mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp qua thời gian do sự thay đổi của công nghệ sản xuất cũng như sự thay thế của các yếu tố đầu vào khác nhau.

Từ ý tưởng như trên, ta có công thức sau:

$$x_i = u_i (d_i + w_i) + e_i$$

Trong đó x_i biểu diễn tổng sản lượng của ngành kinh tế, u_i là tỷ lệ cung nội địa được tính bằng $u_i = (x_i - e_i)/(d_i + w_i)$. d_i và w_i là các yếu tố nội địa ảnh hưởng tới sản lượng của ngành kinh tế. d_i là cầu tiêu dùng nội địa, và w_i là cầu trung gian nội địa. e_i là tổng xuất khẩu và vì vậy là yếu tố mang tính bên ngoài ảnh hưởng tới thay đổi sản lượng kinh tế.

Xét tổng thể ta có: $X = \hat{U}D + \hat{U}AX + E$

Thay thế tổng cầu trung gian nội địa (W) bằng tích của hệ số kỹ thuật (A) và tổng sản lượng (X). Sau đó đưa ma trận đơn vị vào, phương trình trên có thể biến đổi thành: $X = (I - \hat{U}A)^{-1}(\hat{U}D + E)$

Thay $R = (I - \hat{U}A)^{-1}$, phương trình trên viết lại thành: $X = R(\hat{U}D + E)$

Tăng trưởng sản lượng có thể phân tích từ các yếu tố ảnh hưởng dựa theo công thức này và được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sản lượng kinh tế

Yếu tố ảnh hưởng	Phương trình
Sự thay đổi sản lượng ngành ICT	$\hat{Z}(X_1 - X_0) = \hat{Z}[R_1(\hat{U}_1 D_1 + E_1) - R_0(\hat{U}_0 D_0 + E_0)]$
Ảnh hưởng cầu tiêu dùng cuối cùng nội địa	$\hat{Z}R_1\hat{U}_1(D_1 - D_0)$
Ảnh hưởng xuất khẩu	$\hat{Z}R_1(E_1 - E_0)$
Ảnh hưởng thay thế nhập khẩu	$\hat{Z}R_1(\hat{U}_1 - \hat{U}_0)(D_0 + W_0)$
Ảnh hưởng hệ số công nghệ	$\hat{Z}R_1\hat{U}_1(A_1 - A_0)X_0$

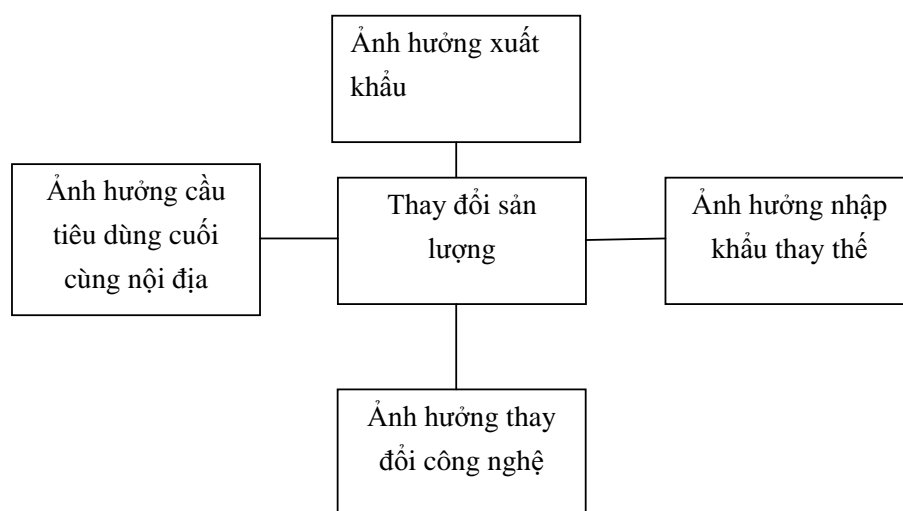
Nguồn: Tác giả mô tả từ phương trình

tính bằng sự thay đổi của tỷ lệ nhập khẩu trên tổng cầu. Điều này ngụ ý giả định rằng sản phẩm nhập khẩu có thể thay thế hoàn hảo cho hàng nội địa.

(3) Ảnh hưởng xuất khẩu xảy ra khi tăng trưởng sản lượng có được do cầu xuất khẩu (cầu từ nước ngoài).

Để giải thích phân tích nhân tố này rõ hơn, hình 3 mô tả các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Dữ liệu thô sử dụng trong phân tích cấu trúc và chuyển dịch cấu trúc ngành tài chính ngân hàng gồm ba bảng IO 2007, 2012 và 2016 của Việt Nam theo



Nguồn: Tác giả mô tả từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng

Hình 3: Các ảnh hưởng nhân tố tới tăng trưởng sản lượng kinh tế

giá hiện hành. Bảng IO 2007 và IO 2012 do Tổng cục Thống kê ban hành gồm lần lượt 138 và 164 ngành sản phẩm dịch vụ (Tổng cục Thống kê 2010, 2015). Bảng IO 2016 được xây dựng từ dữ liệu thống kê doanh nghiệp, xuất khẩu, nhập khẩu và Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) của Tổng cục Thống kê, sau đó được xử lý cân bằng cung cầu theo phương pháp Ras (Lahr and de

Mesnard 2004; Trinh and Phong 2013).

Do tính phức tạp, bảng IO thường chỉ được xây dựng/công bố 5 năm 1 lần. Do cấu trúc cung cầu của nền kinh tế tương đối ổn định trong một khoảng thời gian, nên 1 bảng IO có thể đại diện cho một giai đoạn gồm các năm trước và sau đó. Như vậy, 3 bảng IO sử dụng có thể đại diện cho 3 giai đoạn phát triển của ngành tài chính ngân hàng Việt

Nam đã chỉ ra qua phân tích sơ bộ ở trên. Cụ thể bảng IO 2007 đại diện cho giai đoạn 2005-2009, bảng IO 2012 đại diện cho giai đoạn 2010-2014 và bảng IO 2016 đại diện cho giai đoạn 2015-2018. Do vậy, việc phân tích so sánh dựa trên các bảng IO này có thể cho thấy các biến chuyển về cơ cấu cung cầu của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Bảng 2: Phân ngành kinh tế của Tổng cục Thống kê

Mã	Tên ngành	Mã	Tên ngành
N1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	N11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
N2	Khai khoáng	N12	Hoạt động kinh doanh bất động sản
N3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	N13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
N4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	N14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
N5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	N15	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc
N6	Xây dựng	N16	Giáo dục và đào tạo
N7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác	N17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
N8	Vận tải, kho bãi	N18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
N9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	N19	Hoạt động dịch vụ khác
N10	Thông tin và truyền thông	N20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2019

Để thực hiện phân tích, trước hết tác giả nhóm 138 ngành kinh tế của bảng IO 2007 và 164 ngành của bảng IO 2012 và 2016 thành 20 ngành lớn theo danh mục của Tổng cục thống kê (bảng 2). Tiếp đó, thực hiện các biến đổi theo công thức đã chỉ ra ở trên, tác giả lần lượt tính toán ma trận hệ số kỹ thuật A, ma trận tỷ trọng chi phí D, và một loạt các ma trận để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2012 và 2012-2016.

4. Cấu trúc và chuyển dịch cấu trúc cung cầu ngành tài chính ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2016

4.1. Tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam

Bảng 3 thể hiện hệ số tiêu hao vật chất và hệ số giá trị gia tăng của sản phẩm ngành tài chính ngân hàng qua các năm. Năm 2016, hệ số tiêu hao chi phí sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng là 0,52 và hệ số giá trị gia tăng là 0,48 nghĩa là trong 1 đồng sản lượng tạo ra có 0,52 đồng là chi phí đầu vào mua từ các ngành kinh tế khác và 0,48 đồng là giá trị do ngành tạo thêm mới. Một ngành được xem là hiệu quả nếu tiết kiệm được tiêu hao vật chất và tạo được nhiều giá trị gia tăng. Về căn bản, tài chính ngân hàng là ngành dịch vụ nên hệ số tiêu hao chi phí sản phẩm sẽ thấp hơn và hệ số giá trị gia tăng sẽ cao hơn các ngành sản xuất công nghiệp và nông nghiệp khác.

Khi so sánh biến động hệ số tiêu hao vật chất của ngành qua các năm có thể thấy, mức tiêu hao chi phí giảm từ năm 2007 tới năm 2012, sau đó tăng đáng kể từ năm 2012 tới năm 2016. Khác với các ngành sản xuất vật chất, sự giảm sút của hệ số tiêu hao vật chất phản ánh khá rõ tiến bộ công nghệ (công nghệ giúp tiết kiệm chi tiêu các nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào), đối với các ngành dịch vụ nói chung mối tương quan này không rõ rệt. Ứng dụng công nghệ ngành ngân hàng tài chính Việt Nam có những chuyển biến mạnh mẽ từ khoảng năm 2011 với các văn bản định hướng của Ngân hàng Nhà nước như:

Kế hoạch ứng dụng CNTT của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giai đoạn 2011-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 627/QĐ-NHNN ngày 06/4/2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Kế hoạch ứng dụng CNTT trong ngành ngân hàng giai đoạn 2013-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 2752/QĐ-NHNN ngày 27/11/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tới 2018 khoảng trên 80% tổ chức tín dụng đã cung cấp dịch vụ Internet Banking, Mobile Banking và hầu hết các tổ chức tín dụng đã triển khai dịch vụ ngân hàng trực tuyến; hơn 64% tổ chức tín dụng đã thực hiện việc thanh toán điện tử, thanh toán thẻ; 65% tổ chức tín dụng triển khai hỗ trợ khách hàng qua Call Center; 40% đã triển khai quản trị nguồn lực (ERP), quản lý chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPI),... (Hà Thùy Linh 2018). Mặc dù xu hướng phát triển công nghệ tài chính ngân hàng vẫn liên tục nhưng hệ số tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam lại có không thay đổi theo hướng giảm. Điều này cho thấy thực trạng mở rộng hay thu hẹp hoạt động của hệ thống mới là nhân tố ảnh hưởng tới hệ số tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016. Cụ thể hơn, khi ngành mở rộng, hệ số tiêu hao vật chất trong tổng giá trị sản lượng có xu hướng tăng lên, giá trị gia tăng tạo ra giảm (năm 2007, 2016). Ngược lại, khi ngành thu hẹp hoạt động, hệ số tiêu hao vật chất có xu hướng giảm và giá trị gia tăng tạo ra tăng lên (năm 2012).

Quan sát kỹ hơn các chi phí thành phần có thể thấy, cho dù một số loại chi phí có tăng giảm khác nhau qua các giai đoạn nhưng có một số chi phí giữ vững xu hướng tăng mạnh, gồm chi phí thông tin và truyền thông (N10) và dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ (N13). Đây đều là các loại chi phí liên quan nhiều tới đầu tư về công nghệ tài chính ngân hàng và dự báo sẽ tạo được hiệu ứng tốt trong giai đoạn phát triển tiếp theo của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Bảng 4 liệt kê 5 ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tiêu hao vật chất của ngành tài chính

Bảng 3: Hệ số tiêu hao chi phí sản phẩm dịch vụ ngành tài chính ngân hàng

Năm	2007	2012	2016
Hệ số tiêu hao chi phí sản phẩm, dịch vụ	0,48	0,40	0,52
Hệ số giá trị gia tăng	0,52	0,60	0,48

Nguồn: Tác giả tính toán

ngân hàng Việt Nam. 5 ngành này cung cấp tới trên 90% giá trị đầu vào trung gian cho ngành tài chính ngân hàng. So sánh qua các năm, danh mục 5 ngành này nhìn chung không thay đổi. Điều này cho thấy tính ổn định tương đối về cơ cấu tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Trong 5 nhóm chi phí quan trọng này, chỉ duy nhất tỷ trọng chi phí về bất động sản là biến động mạnh. Năm 2007, chi phí bất động sản chiếm 0,2% tổng tiêu hao vật chất của ngành, tới năm 2012 và 2016, con số này tăng mạnh lên mức lần lượt 7,5% và 7,7%. Số liệu này phù hợp với thực trạng mở rộng mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng dịch vụ tài chính ngân hàng những năm 2008-2010 ở Việt Nam.

Bảng 4: Các ngành quan trọng trong cơ cấu tiêu hao vật chất của ngành tài chính ngân hàng

Năm	2007	2012	2016
Công nghiệp chế biến chế tạo	9.5%	9.1%	12.1%
Thông tin và truyền thông	3.3%	2.6%	3.3%
Tài chính ngân hàng bảo hiểm	77.1%	69.3%	63.2%
Kinh doanh bất động sản	0.2%	7.5%	7.7%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.2%	4.0%	5.6%
Tổng	92.3%	92.5%	91.9%

Nguồn: Tác giả tính toán

4.2. Chuyên giao sản phẩm ngành tài chính ngân hàng Việt Nam

Bảng 5 thể hiện cơ cấu cầu sản phẩm ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Sản phẩm dịch vụ của ngành được sử dụng cho (1) nhu cầu trung gian (tức là cho sản xuất của các ngành kinh tế khác), (2) nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, (3) nhu cầu đầu tư tích lũy và (4) xuất khẩu ròng (xuất khẩu - nhập khẩu). Tài

chính ngân hàng là ngành dịch vụ nên không đóng góp vào tích lũy tài sản cố định của nền kinh tế, do vậy, cầu sản phẩm dịch vụ của ngành cho đầu tư và tích lũy bằng 0. Lưu ý là cầu đầu tư và tích lũy theo bảng IO được hiểu là cầu đầu tư và tích lũy về tài sản cố định, khác với khái niệm đầu tư thông thường. Số liệu cho thấy hai đặc điểm trong cơ cấu tiêu dùng sản phẩm dịch vụ ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn 2007-2016. Thứ nhất, có sự dịch chuyển lớn theo hướng tăng tỷ trọng phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trung gian. Điều này cho thấy dịch vụ tài chính ngân hàng đã xâm nhập tốt vào hoạt động của các ngành kinh tế khác, từ đó sẽ lan tỏa, tăng cường ảnh hưởng của ngành tới hoạt

động sản xuất của toàn nền kinh tế Việt Nam. Thứ hai, tỷ lệ nhập siêu của ngành tăng để đáp ứng nhu cầu trong nước. Nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng là các giao dịch giữa các ngân hàng, tổ chức tài chính nước ngoài với khách hàng là người cư trú Việt Nam. Việc mở cửa cạnh tranh quốc tế trong ngành tài chính ngân hàng một mặt sẽ tạo thị trường mở rộng cho các ngân hàng, tổ chức tài chính Việt Nam, mặt khác cũng tạo thách thức, buộc các tổ chức tài chính trong nước phải nâng cao năng lực phục vụ để có thể cạnh tranh với các tổ chức tài chính nước ngoài.

Bảng 6 trình bày sự chuyển dịch các ngành tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ ngành tài chính ngân hàng quan trọng nhất. Có 3 ngành có tỷ trọng sử dụng sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng cao, ổn định qua

Bảng 5: Tỷ lệ chuyển giao sản phẩm cho nhu cầu của ngành tài chính ngân hàng

Năm	2007	2012	2016
Nhu cầu trung gian	64%	82%	86%
Nhu cầu tiêu dùng cuối cùng	36%	36%	31%
Nhu cầu đầu tư tích lũy	0%	0%	0%
Xuất khẩu ròng	0%	-18%	-17%
Tổng cầu	100%	100%	100%

Nguồn: Tác giả tính toán

các năm gồm Tài chính ngân hàng bảo hiểm (N11), Công nghiệp chế biến chế tạo (N3), và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (N7). Ngành tài chính ngân hàng là khách hàng quan trọng nhất của chính mình. Năm 2016, tiêu dùng sản phẩm nội ngành chiếm tới 38% tổng giá trị sản phẩm dịch vụ của toàn ngành. Điều này một mặt có thể thể hiện sự gắn kết, hỗ trợ chặt chẽ giữa các ngân hàng và tổ chức tài chính Việt Nam, mặt khác có thể thể hiện những vấn đề sở hữu chéo, giao dịch lòng vòng giữa các tổ chức trong hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam những năm qua. Số liệu ghi nhận tại thời điểm cuối 2011, có 8 NHTM cổ phần có quan hệ cổ phần với 4 NHTM Nhà nước và ít nhất 6 NHTM cổ phần có cổ đông là một NHTM cổ phần khác. Tiêu biểu là trường hợp Vietcombank sở hữu 11% tại Ngân hàng Quân Đội, 8,2% tại Eximbank, 4,7% tại Ngân hàng Phương đông, 5,3% tại Ngân hàng Sài Gòn. Eximbank sở hữu 10,6% cổ phần tại Sacombank, 8,5% cổ phần tại Ngân hàng Việt Á (Luyện và Tuấn 2017). Ngành công nghiệp chế biến chế tạo luôn cần đầu tư vốn lớn cho sản xuất, do vậy cũng là khách hàng lớn và ổn định của ngành tài chính ngân hàng. Ngành bán buôn bán lẻ

trong những năm gần đây cũng đã kết hợp chặt chẽ với các ngân hàng, tổ chức tài chính để phát triển các hình thức tín dụng hỗ trợ khách hàng, do vậy mức tiêu dùng dịch vụ tài chính của ngành này đã tăng đáng kể từ 2007 tới 2012 sau đó tiếp tục ổn định tới năm 2016.

Các ngành còn lại có sự chuyển dịch mạnh. Ngành khai khoáng (N2) và ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống (N9) chuyển từ vị trí tiêu dùng ít tới tiêu dùng nhiều dịch vụ tài chính ngân hàng, trong khi đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (N4) và ngành Xây dựng (N6) lại dịch chuyển theo hướng ngược lại, từ vị trí tiêu dùng nhiều tới tiêu dùng ít hơn dịch vụ tài chính ngân hàng. Lưu ý là đối với ngành xây dựng, mặc dù về số tuyệt đối, giá trị tiêu dùng dịch vụ tài chính ngân hàng không giảm từ năm 2012 tới 2016, tuy vậy, do các ngành khác đều có xu hướng tăng chi tiêu cho dịch vụ ngân hàng và tài chính nên ngành này bị loại khỏi danh sách 5 ngành có tỷ trọng sử dụng dịch vụ tài chính ngân hàng cao nhất Việt Nam.

Bảng 6: 5 ngành quan trọng nhận sản phẩm, dịch vụ của ngành tài chính ngân hàng qua thời gian

Năm	2007	2012	2016
Khai khoáng	*	*	5%
Công nghiệp chế biến chế tạo	13%	23%	19%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5%	*	*
Xây dựng	5%	6%	*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5%	15%	17%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	*	5%	4%
Tài chính ngân hàng bảo hiểm	58%	34%	38%
Tổng tiêu dùng trung gian	100%	100%	100%

* ngành không thuộc 5 ngành sử dụng sản phẩm, dịch vụ của ngành tài chính ngân hàng
(Nguồn: Tác giả tính toán)

4.3. Phân tích tác động của các nhân tố tới giá trị sản xuất tăng lên của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam

Các yếu tố tác động tới gia tăng sản lượng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam được xác định theo Roy và cs. (2002) gồm (1) tiêu dùng cuối cùng nội địa, (2) xuất khẩu, (3) sản xuất thay thế nhập khẩu và (4) công nghệ. Bảng 7 cho thấy, tiêu dùng nội địa và xuất khẩu là hai yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trong cả 2 giai đoạn 2007-2012 và 2012-2016, tiếp đó là yếu tố công nghệ và yếu tố sản xuất thay thế nhập khẩu. Khả năng sản xuất nội địa thay thế nhập khẩu trong cả 2 giai đoạn chỉ đạt khoảng 8%, nghĩa là trong 100 đồng sản lượng của ngành sản xuất ra, chỉ có 8 đồng sản lượng tăng thêm được kích thích bởi yếu tố sản xuất thay thế nhập khẩu. Điều này cho thấy, ngành tài chính ngân hàng Việt Nam vẫn chưa cạnh tranh tốt với đối thủ nước ngoài và Việt Nam vẫn còn nhập khẩu lượng đáng kể dịch vụ tài chính ngân hàng.

Bảng 7: Các yếu tố tác động tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng

Giai đoạn	2007-2012	2012-2016
Tiêu dùng cuối cùng nội địa	54.70%	48.05%
Xuất khẩu	23.08%	29.95%
Thay thế nhập khẩu	8.15%	7.86%
Công nghệ	14.07%	14.14%
Tổng	100.00%	100.00%

Nguồn: Tác giả tính toán

Bảng 8 phân tích chi tiết hơn ảnh hưởng của yếu tố tiêu dùng cuối cùng tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Trong cấu tiêu dùng cuối cùng, tiêu dùng cá nhân đóng vai trò nổi trội tạo tăng trưởng cho ngành. Mặc dù giảm so với giai đoạn 2007-2012, tiêu dùng cá nhân đóng góp phần lớn, tới 41,81% trong tổng đóng góp 48,05% tiêu dùng nội địa vào tăng sản lượng của ngành giai đoạn 2012-2016.

Bảng 8: Các yếu tố cấu tiêu dùng cuối cùng ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng

Giai đoạn	2007-2012	2012-2016
Tiêu dùng cá nhân	48.11%	41.81%
Tiêu dùng chính phủ	0.74%	1.18%
Tích lũy tài sản cố định	4.93%	3.57%
Tích lũy tài sản lưu động	0.92%	1.49%
Tổng tiêu dùng cuối cùng nội địa	54.70%	48.05%

Nguồn: Tác giả tính toán

5. Kết luận

Sử dụng dữ liệu và phương pháp phân tích bảng IO, bài báo đã trình bày cơ cấu cung cầu, sự dịch chuyển cơ cấu cung cầu, cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng ngành tài chính ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2016. Từ phân tích ở phần 4 có thể rút ra một số điểm chính sau về cơ cấu ngành tài chính ngân hàng Việt Nam.

Thứ nhất, hệ số tiêu hao vật chất (ngành tài chính ngân hàng tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ của các ngành khác) có xu hướng biến động theo sự mở rộng hay thu hẹp hoạt động của ngành. Mức chi tiêu này cao năm 2007, giảm nhẹ năm 2012, sau đó lại tăng trở lại năm 2016, phản ánh khá đúng các giai đoạn phát triển của ngành tài chính ngân hàng trong những năm qua. Điểm sáng trong cơ cấu chi phí ngành tài chính ngân hàng Việt Nam là các chi phí cho máy móc, thông tin và truyền thông, dịch vụ khoa học giữ vững qua hai giai đoạn. Thông thường đây là những khoản chi đầu tư liên quan tới công nghệ ngân hàng và là nền tảng để tạo những chuyển biến mang tính bước ngoặt nhằm phát triển sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành. Tuy vậy, việc tiếp tục chú trọng vào quy trình công nghệ sẽ là việc cần quan tâm của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn tới nhằm tiết kiệm tiêu hao vật chất và tạo nhiều hơn giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

Thứ hai, xét về sản phẩm đầu ra, cầu trung gian (khách hàng doanh nghiệp) và cầu cuối cùng (khách hàng cá nhân) luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam. Hơn nữa, trong 10 năm, từ 2007 tới 2016, ngành tài chính ngân hàng đã chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm dịch vụ cho tiêu dùng trung gian (tức là cho sản xuất của các ngành khác trong nền kinh tế). Đây là hướng dịch chuyển thích hợp, theo đó, ngành tài chính ngân hàng có thể lan tỏa sang các ngành sản xuất khác, từ đó đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Như vậy, ngành ngân hàng Việt Nam cần tiếp tục duy trì nhóm khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân vì đây vẫn sẽ tiếp tục là những khách hàng mang lại doanh thu và lợi nhuận cho ngành. Ở một khía cạnh khác, ngành liên tục nhập khẩu ròng trong giai đoạn 2012-2016. Nhập khẩu là một xu hướng tất yếu khi nền kinh tế hội nhập sâu rộng hơn với thế giới, tuy vậy, xu hướng tăng nhập khẩu dịch vụ đặt ngành tài chính ngân hàng Việt Nam trước thách thức, đòi hỏi sự vận động tăng cường nội lực để có thể cạnh tranh được với các đối thủ nước ngoài trong tương lai.

Thứ ba, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới gia tăng sản lượng của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2007-2016 cho thấy yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất là tiêu dùng nội địa, tiếp đến là xuất khẩu, công nghệ và cuối cùng là sản xuất thay thế nhập khẩu. Mức đóng góp của yếu tố sản xuất thay thế nhập khẩu thấp và giảm nhẹ qua thời gian phản ánh năng lực cạnh tranh quốc tế hạn chế của các định chế tài chính ngân hàng Việt Nam. Điều này cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu khác như Hội và Kết (2011), Ngà và Huyền (2019). Ngành tài chính ngân hàng Việt Nam cần có chiến lược xây dựng năng lực hoạt động vững chắc để sẵn sàng cạnh tranh trên thị trường mở cửa trong giai đoạn tiếp theo. Ngoài ra, mặc dù công nghệ có đóng góp quan trọng đối với sự gia tăng sản lượng của ngành, yếu tố công nghệ chưa có bước tiến đột phá qua hai giai đoạn phát triển của ngành.

Tài chính ngân hàng là ngành kinh tế quan trọng, huyết mạch của nền kinh tế. Trong những năm qua, ngành tài chính ngân hàng Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ theo hướng đầu tư công nghệ hiện đại, tái cấu trúc theo các chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực hoạt động, do vậy đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tuy vậy, từ phân tích của bài báo có thể thấy, trong giai đoạn tới, ngành tài chính ngân hàng Việt Nam vẫn cần tiếp tục cải thiện hoạt động theo hướng (1) tiếp tục tăng cường quy trình công nghệ ngân hàng, (2) duy trì khách hàng doanh nghiệp và cá nhân và (3) tăng cường năng lực cạnh tranh để tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu dịch vụ. Ngành tài chính ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ là tiền đề tạo điều kiện cho các ngành khác và toàn nền kinh tế Việt Nam phát triển. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Aldasoro I. and Angeloni I. 2014, *Input-output-based Measures of Systemic Importance*, Quantitative Finance. 15(4): 589-606.
2. Bekhet, H.A. 2009, *Decomposition of Malaysian Production Structure Input-Output Approach*, International Business Research 2(4): 129-139.
3. Duc, D.T.V. and Linh, D.H. 2018, *Contribution of ICT to the Vietnamese Economy: An Input-Output Analysis*, VNU Journal of Science: Economics and Business 34(5E): 1-17.
4. Hà Thùy Linh. 2018, *Ứng dụng công nghệ thông tin trong hiện đại hóa hoạt động ngân hàng: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Lao động và xã hội.
5. Hà Văn Hội và Vũ Quang Kết. 2011, *Xuất khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh. 27: 164-171.
6. Hansda S.K. 2001, *Sustainability of Services-Led Growth: An Input Output Analysis of the Indian Economy*, Occasional Papers. 22: 73-118.

7. Hayashi, M. 2005, *Changes in Indonesian Industry and Trade: An Input-Output Analysis*, The Developing Economies, XLIII-1: 39-71.
8. JuE G., Qi L., Qi X.Q. 2004, *Input-Output Analysis of the Influential Effect of Chinese Financial Development to Economic Growth*, School of Management and School of Economics and Finance in Xi'an Jiaotong University.
9. Kofoworola, O.F. and Gheewala, S. 2008, *An Input-Output Analysis of Thailand's Construction Sector*, Construction Management and Economics. 26: 1227-1240.
10. Lahr, M.L. and de Mesnard, L. 2004, *Bi-proportional Techniques in Input-output Analysis: Table Updating and Structural Analysis*, Economic Systems Research 16: 115-134.
11. Leontief, W. 1986, *Input-Output Economics*, 2nd ed. New York: Harvard University Press, Oxford: University Press, Oxford.
12. Lê Văn Luyện và Khuất Duy Tuấn. 2017, *Sở hữu chéo giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam sau khi ra đời Thông tư 36*, Tạp chí Ngân hàng. 1+2 tháng 1/2017. <http://tapchinganhang.gov.vn/so-huu-cheo-giua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-sau-khi-ra-doi-thong-tu-36.htm>
13. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2019, *Thống kê Ngân hàng thương mại cổ phần trong nước*,
14. Nguyễn Xuân Thành, 2019, *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Những chuyển biến trong giai đoạn 2015-2019*, Đầu tư chứng khoán.
15. Nguyễn Thị Ngà và Phạm Ngọc Huyền, 2019, *Đánh giá năng lực cạnh tranh của các ngân hàng Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế ASEAN*, Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ. Số 13 năm 2019. <http://thitruongtaichinhntiente.vn/danh-gia-nang-luc-canhh-tranh-cua-cac-ngan-hang-viet-nam-trong-boi-canhh-hoi-nhap-kinh-te-asean-23703.html>
16. Pei J., et al. 2011, *Accounting for China's Import Growth: a Structural Decomposition for 1997 - 2005*, Environment and Planning. 43: 2971 -2991.
17. Roy, S., Das, T., and Schakraborty, D. 2002, *A Study on the Indian Information Sector: An Experiment with Input- Output Techniques*, Economic System Research 14(2): 107-128.
18. Tổng cục Thống kê, 2019, *Niên giám thống kê 2018*.
19. Tổng cục Thống kê, 2010, *Bảng đầu vào-đầu ra 2007*.
20. Tổng cục Thống kê, 2015, *Bảng đầu vào-đầu ra 2012*.
20. Trinh, Bui and Phong, N.V, 2013, *A Short Note on RAS Method*, Advances in Management & Applied Economics 3 (4): 133-137.
21. VCBS (Vietcombank Security), 2016, *Báo cáo ngành ngân hàng 2016*.

Summary

The paper uses the input-output table method (IO analysis) to analyze the supply-demand structure and identify sources of the output growth of Vietnam's financial and banking sector in the period of 2007-2016, which induces some implications for further sector's development. The analysis results show that, on the supply side, the material consumption level of the sector is still large, so the sector needs improving the technology to reduce costs and increase value added. Demand for products and services of the sector is mainly for businesses and is continuing to move in the direction of increasing market proportion of these customers. Finally, among the factors that contributed to the sector's output growth, the technology has not been much improved and the ability to produce imported substitutes is very limited. Therefore, Vietnam's banking and finance sector needs to continue investing for technology change and management to enhance its operational efficiency to compete in the international market.